

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 47

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn thực phẩm và mua bán nông sản thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Thành viên
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Quang Hiến	Trưởng ban
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2016

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 60752643/18592293-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“Công ty”) và các công ty con (“Tập đoàn”) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2013-004-1



Lương Kim Diên An
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2736-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.055.634.211.130	4.093.457.988.546
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.683.337.775.577	1.151.036.779.095
111	1. Tiền		165.334.267.283	120.536.779.095
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.518.003.508.294	1.030.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.1	653.503.729.901	1.908.782.914.101
121	1. Chứng khoán kinh doanh		3.949.434.564	3.953.207.644
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(445.704.663)	(268.293.543)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		650.000.000.000	1.905.098.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	1.954.490.525.510	893.540.890.433
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		406.023.133.056	239.150.094.374
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		74.347.949.755	78.210.591.658
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		8.000.000.000	8.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.477.765.348.246	591.097.167.264
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.645.905.547)	(22.916.962.863)
140	IV. Hàng tồn kho	7	667.967.089.904	94.935.620.376
141	1. Hàng tồn kho		678.008.300.538	95.435.479.673
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.041.210.634)	(499.859.297)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		96.335.090.238	45.161.784.541
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	13.568.506.662	7.682.949.541
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		81.928.436.425	36.547.776.266
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	838.147.151	931.058.734
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.793.385.978.848	2.630.651.053.841
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	27.806.169.630	27.173.813.506
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		18.454.707.562	19.604.707.562
216	2. Phải thu dài hạn khác		9.351.462.068	7.569.105.944
220	II. Tài sản cố định		1.193.317.322.407	662.259.512.810
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	786.125.639.533	260.223.477.234
222	Nguyên giá		1.385.808.777.176	434.244.877.646
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(599.683.137.643)	(174.021.400.412)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	407.191.682.874	402.036.035.576
228	Nguyên giá		457.079.992.725	439.243.824.854
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(49.888.309.851)	(37.207.789.278)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		51.194.729.721	86.912.543.211
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	51.194.729.721	86.912.543.211
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.634.742.246.014	1.740.600.933.084
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	13.2	1.634.742.246.014	1.736.233.933.084
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.367.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		886.325.511.076	113.704.251.230
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	141.883.545.324	83.911.151.926
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	35.285.374.122	29.793.099.304
269	3. Lợi thế thương mại	4.3	709.156.591.630	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.849.020.189.978	6.724.109.042.387

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.643.350.702.455	1.358.536.776.057
310	I. Nợ ngắn hạn		1.605.193.733.300	1.302.221.009.501
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	348.434.636.059	148.144.817.026
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		27.503.484.462	4.272.596.174
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	104.158.920.838	862.351.636.378
314	4. Phải trả người lao động		97.082.897.135	28.315.019.674
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	146.768.677.940	100.106.352.319
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		666.666.672	742.424.242
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	30.938.632.294	16.419.606.267
320	8. Vay ngắn hạn	18	843.698.690.786	116.390.507.109
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.941.127.114	25.478.050.312
330	II. Nợ dài hạn		1.038.156.969.155	56.315.766.556
337	1. Phải trả dài hạn khác		17.360.374.664	10.190.291.846
338	2. Vay dài hạn	18	997.954.021.856	36.500.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		22.842.572.635	9.625.474.710
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.205.669.487.523	5.365.572.266.330
410	I. Vốn chủ sở hữu		6.205.669.487.523	5.365.572.266.330
411	1. Vốn cổ phần	19.1	2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	3.192.083.261.700	3.192.083.261.700
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	19.1	159.680.000.000	-
415	4. Cổ phiếu quỹ	19.1	(1.959.484.318.538)	(1.958.652.945.062)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	19.1	51.162.916.267	51.162.916.267
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19.1	15.909.752.661	15.909.752.661
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	1.908.706.588.263	1.398.947.279.604
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		733.551.955.291	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.175.154.632.972	1.398.947.279.604
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19.6	271.077.317.170	99.588.031.160
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.849.020.189.978	6.724.109.042.387

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.272.416.116.876	3.234.107.464.606
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(33.640.684.377)	(93.982.717.729)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.238.775.432.499	3.140.124.746.877
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(1.364.532.605.025)	(1.964.677.341.321)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		874.242.827.474	1.175.447.405.556
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	1.548.026.247.947	6.706.586.247.768
22	7. Chi phí tài chính	22	(95.709.391.246)	(90.894.051.049)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(38.641.296.719)	(21.787.939.086)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	13.2	129.662.518.424	132.729.226.486
25	9. Chi phí bán hàng	23	(717.930.249.544)	(897.210.836.169)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(255.381.906.668)	(350.964.178.986)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.482.910.046.387	6.675.693.813.606
31	12. Thu nhập khác	26	38.601.764.837	11.148.941.897
32	13. Chi phí khác	26	(14.317.340.560)	(4.540.604.033)
40	14. Lợi nhuận khác	26	24.284.424.277	6.608.337.864
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.507.194.470.664	6.682.302.151.470
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(328.256.661.438)	(1.414.098.973.037)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.1	4.945.622.907	1.479.650.345
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.183.883.432.133	5.269.682.828.778
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		1.175.154.632.972	5.269.944.960.501
62	20. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	19.6	8.728.799.161	(262.131.723)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.5	5.714	22.581
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.5	5.714	22.581

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.507.194.470.664	6.682.302.151.470
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		78.616.411.814	174.976.445.311
03	Các khoản dự phòng		8.539.336.884	12.072.052.844
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(64.865.953)	(226.608.917)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.623.505.934.924)	(6.800.099.171.435)
06	Chi phí lãi vay		38.901.077.541	21.787.939.086
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.680.496.026	90.812.808.359
09	Tăng các khoản phải thu		(9.912.711.111)	(271.186.392.163)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(6.090.533.688)	31.715.749.858
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(25.434.497.464)	127.127.690.448
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(3.646.729.300)	2.848.141.549
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		3.773.080	(3.944.908.501)
14	Tiền lãi vay đã trả		(28.273.393.656)	(23.078.866.372)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(35.950.245.559)	(81.862.133.219)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(31.132.135.681)	(27.085.699.862)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(130.755.977.353)	(154.653.609.903)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(549.476.541.544)	(226.856.370.191)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		2.239.699.660	13.361.223.668
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(50.000.000.000)	(1.935.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		1.305.098.000.000	730.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.566.054.371.341)	(93.020.570.683)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.667.648.000.400	7.299.890.797.742
27	Tiền thuế đã nộp từ thanh lý các khoản đầu tư		(1.057.762.085.703)	(500.000.000.000)
	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		117.434.411.810	177.726.288.982
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(130.872.886.718)	5.466.101.369.518

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ		(831.373.476)	(1.322.183.110.162)
33	Tiền vay nhận được		2.824.865.891.612	1.783.168.184.628
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(1.536.346.509.254)	(2.153.596.169.230)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	19.4	(493.745.506.850)	(4.935.049.035.030)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	19.6	(16.503.600)	(92.001.259)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		793.925.998.432	(6.627.752.131.053)
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		532.297.134.361	(1.316.304.371.438)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	1.151.036.779.095	2.467.177.548.607
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.862.121	163.601.926
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	1.683.337.775.577	1.151.036.779.095



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“KDC” hoặc “Công ty”), các công ty con, các công ty liên kết và một công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm và mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như nước đá, kem, sữa và các sản phẩm từ sữa; dầu ăn và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.480 (31 tháng 12 năm 2015: 1.293).

Các công ty con

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông Lạnh KIDO (“KDF”)

KDC sở hữu 99,80% vốn chủ sở hữu trong KDF, trước đây là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn KIDO, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. KDF có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Tân An Phước (“TAP”)

KDC sở hữu 80% vốn chủ sở hữu trong TAP, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309403269 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009. TAP có trụ sở đăng ký tại số 6/134 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội (“HTIC”)

KDC sở hữu 75,73% vốn chủ sở hữu trong HTIC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0103000347 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2001. HTIC có trụ sở đăng ký tại số 534 - 536, Phố Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ KIDO (“KTS”)

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KTS, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313172800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2015. KTS có trụ sở đăng ký tại Lầu 11, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFOOD")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KIDOFOOD, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. KIDOFOOD có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An")

KDC sở hữu 65% vốn chủ sở hữu của Tường An, một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tường An hoạt động theo Giấy CNĐKKD số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các điều chỉnh sau đó. Tường An có trụ sở chính được đăng ký tại số 48/5 Đường Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty liên kết

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex")

KDC sở hữu 24% vốn chủ sở hữu trong Vocarimex, trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp, (nay là Bộ Công Thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh dầu mỡ động thực vật, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, chất tẩy rửa, than gáo dừa và các sản phẩm từ cây có dầu. Vocarimex có trụ sở đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh ("Phong Thịnh")

KDC sở hữu 34% vốn chủ sở hữu trong Phong Thịnh, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0314098268 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2016. Hoạt động chính của Phong Thịnh là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Phong Thịnh có trụ sở chính được đăng ký tại số 436 - 438 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Liên doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản. Lavenue có trụ sở đăng ký tại Lầu 3, Tòa nhà May Flower, số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty ("công ty mẹ") và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Thương hiệu	10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quý khen thưởng và phúc lợi

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

4.1 Thay đổi khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido (“KDF”)

Góp vốn thêm vào KDF

Trong năm 2016, Tập đoàn đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của KDF, một công ty con của Tập đoàn, lên 400.000.000.000 VND. Vào ngày 28 tháng 8 năm 2016, việc góp vốn thêm bằng tiền này đã được hoàn thành.

Chuyển nhượng cổ phần trong KDF

Cùng với việc KDF được chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp thành công ty cổ phần, Tập đoàn cũng đã chuyển nhượng 0,2% tỷ lệ sở hữu trong KDF cho các cá nhân khác vào ngày 23 tháng 9 năm 2016. Việc chuyển nhượng này làm giảm tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong KDF từ 100% xuống còn 99,8%. Theo đó, khoản lỗ từ việc chuyển nhượng này là 533.373.430 VND được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Thuyết minh số 19.1*).

Tăng vốn cổ phần của KDF từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông ngày 30 tháng 11 năm 2016, các cổ đông của KDF đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của KDF từ 400.000.000.000 VND lên 560.000.000.000 VND. Nguồn vốn tăng được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với giá trị là 160.000.000.000 VND. Theo đó, phần vốn cổ phần của KDF tăng thêm tương ứng với phần mà Tập đoàn được hưởng với số tiền là VND 159.680.000.000 được ghi vào tài khoản vốn khác của chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Thuyết minh số 19.1*).

4.2 Mua Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An (“Tường An”)

Vào ngày 24 tháng 11 năm 2016, Tập đoàn đã mua 12.337.130 cổ phiếu của Tường An với giá phí hợp nhất kinh doanh là 1.014.939.750.898 VND, tương đương 65% tỷ lệ sở hữu trong Tường An. Theo đó, Tường An đã trở thành công ty con của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý tạm thời của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Tường An vào ngày hợp nhất kinh doanh được trình bày như sau:

*Giá trị hợp lý được xác định
tạm thời tại ngày mua
VND*

Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	350.733.059.557
Các khoản phải thu	88.501.433.301
Hàng tồn kho	573.356.820.995
Tài sản cố định hữu hình	128.256.244.223
Tài sản cố định vô hình	10.261.984.800
Xây dựng cơ bản dở dang	2.165.436.275
Các tài sản khác	45.558.491.855
	1.198.833.471.006
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	325.352.054.233
Các khoản vay ngắn hạn	399.983.042.353
Nợ dài hạn	12.230.897.222
	737.565.993.808
Tổng tài sản thuần	461.267.477.198
Tổng tài sản thuần bị hợp nhất, 65%	299.823.860.179
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh	715.115.890.719
Tổng chi phí hợp nhất	1.014.939.750.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)

4.2 Mua Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An (“Tường An”) (tiếp theo)

Kể từ ngày hợp nhất, Tường An đã đóng góp các khoản doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế vào doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 492.745.557.207 VND và 26.326.037.299 VND.

Các số liệu kế toán ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên giá trị hợp lý của tài sản thuần được xác định tạm thời vì Tập đoàn đang tiến hành xem xét việc định giá độc lập các giá trị hợp lý của tài sản thuần của Tường An. Do đó, kết quả của việc định giá độc lập này chưa được hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

4.3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

	VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	2.647.317.929
Tăng do mua công ty con (<i>Thuyết minh 4.2</i>)	<u>715.115.890.719</u>
Số cuối năm	<u>717.763.208.648</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	2.647.317.929
Hao mòn trong năm	<u>5.959.299.089</u>
Số cuối năm	<u>8.606.617.018</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>709.156.591.630</u>

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.473.358.888	1.414.888.014
Tiền gửi ngân hàng	163.860.908.395	119.121.891.081
Các khoản tương đương tiền	<u>1.518.003.508.294</u>	<u>1.030.500.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.683.337.775.577</u>	<u>1.151.036.779.095</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,0% đến 5,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	406.023.133.056	239.150.094.374
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>3.983.439</i>	<i>13.266.679.104</i>
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phú</i>	<i>157.381.334.279</i>	<i>115.760.235.352</i>
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phát</i>	<i>103.214.102.460</i>	<i>90.194.488.110</i>
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	<i>145.423.712.878</i>	<i>19.928.691.808</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	74.347.949.755	78.210.591.658
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát</i>	<i>64.221.407.955</i>	<i>16.862.488.213</i>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>10.126.541.800</i>	<i>61.348.103.445</i>
Phải thu về cho vay ngắn hạn - Công ty TNHH TRIBECO Bình Dương	8.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.477.765.348.246	591.097.167.264
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tạm ứng để đầu tư vào cổ phần mục tiêu (*)</i>	<i>852.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Tạm ứng để đầu tư vào Vocarimex (**)</i>	<i>480.746.591.000</i>	<i>473.750.573.417</i>
<i>Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư</i>	<i>112.675.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Lãi tiền gửi phải thu</i>	<i>15.066.402.780</i>	<i>27.793.194.444</i>
<i>Tạm ứng cho dịch vụ tư vấn tái cấu trúc và đầu tư</i>	<i>8.857.022.417</i>	<i>62.685.833.794</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>8.420.332.049</i>	<i>26.867.565.609</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>1.222.639.391.000</i>	<i>205.469.318.824</i>
<i>Từ các bên khác</i>	<i>255.125.957.246</i>	<i>385.627.848.440</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.645.905.547)	(22.916.962.863)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.954.490.525.510	893.540.890.433

(*) Số dư này thể hiện khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để mua các cổ phần mục tiêu.

(**) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐBT ngày 1 tháng 12 năm 2014, các cổ đông của Tập đoàn đã chấp thuận kế hoạch mua thêm cổ phần của Vocarimex để tăng tỷ lệ sở hữu trong Vocarimex lên trên 51%. Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền tạm ứng cho việc mua thêm cổ phần của Vocarimex như kế hoạch đã trình bày. Chi tiết như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
VDS	370.639.391.000	187.635.222.000
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	110.107.200.000	110.107.200.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông	-	134.743.665.932
Khác	-	41.264.485.485
TỔNG CỘNG	480.746.591.000	473.750.573.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Tập đoàn đã sử dụng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị là 35.645.290.670 VND làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh 18.1*).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	22.916.962.863	11.217.586.213
Dự phòng trích lập trong năm	11.645.905.547	22.916.962.863
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(22.916.962.863)</u>	<u>(11.217.586.213)</u>
Số cuối năm	<u>11.645.905.547</u>	<u>22.916.962.863</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	433.462.737.554	34.045.311.297
Thành phẩm	161.414.040.613	28.065.993.519
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.445.059.020	-
Công cụ, dụng cụ	22.440.699.391	20.524.083.515
Hàng hóa	5.577.904.169	10.661.923.380
Khác	<u>5.667.859.791</u>	<u>2.138.167.962</u>
TỔNG CỘNG	<u>678.008.300.538</u>	<u>95.435.479.673</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(10.041.210.634)</u>	<u>(499.859.297)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>667.967.089.904</u>	<u>94.935.620.376</u>

Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho với giá trị là 83.411.920.393 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 18.1*).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	499.859.297	11.431.307.218
Tăng do mua công ty con	3.125.466.182	-
Dự phòng trích lập trong năm	8.309.967.302	3.615.519.634
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(1.894.082.147)</u>	<u>(11.431.307.218)</u>
Thanh lý các công ty con	-	<u>(3.115.660.337)</u>
Số cuối năm	<u>10.041.210.634</u>	<u>499.859.297</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	5.811.831.560	4.415.355.154
Công cụ và dụng cụ	4.152.375.224	2.850.293.320
Chi phí thuê	1.456.312.379	-
Khác	2.147.987.499	417.301.067
	<u>13.568.506.662</u>	<u>7.682.949.541</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	117.852.461.261	59.697.963.166
Công cụ và dụng cụ	18.345.761.246	20.599.004.714
Khác	5.685.322.817	3.614.184.046
	<u>141.883.545.324</u>	<u>83.911.151.926</u>
TỔNG CỘNG	<u>155.452.051.986</u>	<u>91.594.101.467</u>

Tập đoàn đã dùng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 10.932.449.206 VND và 48.988.236.576 VND để làm tài sản thế chấp tương ứng cho các khoản vay ngắn hạn (*Thuyết minh 18.1*) và dài hạn (*Thuyết minh 18.2*) từ ngân hàng.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	18.454.707.562	19.604.707.562
Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	9.351.462.068	7.569.105.944
TỔNG CỘNG	<u>27.806.169.630</u>	<u>27.173.813.506</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	73.900.290.879	237.197.706.733	100.013.680.700	23.133.199.334	434.244.877.646
Mua mới	152.696.657.613	194.855.723.989	27.193.802.353	5.543.676.127	380.289.860.082
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	22.974.143.468	57.164.733.186	-	-	80.138.876.654
Tăng do mua công ty con	177.507.984.981	304.751.499.588	9.895.632.136	2.534.895.071	494.690.011.776
Phân loại lại	63.082.390	106.922.339	(24.741.200)	(145.263.529)	-
Thanh lý trong năm	-	(1.347.116.737)	(1.245.655.395)	(962.076.850)	(3.554.848.982)
Số cuối năm	<u>427.142.159.331</u>	<u>792.729.469.098</u>	<u>135.832.718.594</u>	<u>30.104.430.153</u>	<u>1.385.808.777.176</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	22.160.815.188	92.488.796.180	15.272.645.360	11.880.394.715	141.802.651.443
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	18.628.745.248	100.408.180.625	40.791.965.675	14.192.508.864	174.021.400.412
Khấu hao trong năm	7.286.239.750	35.637.154.441	14.685.518.016	3.329.042.096	60.937.954.303
Tăng do mua công ty con	111.639.162.522	245.717.261.553	6.943.967.687	2.133.375.791	366.433.767.553
Thanh lý trong năm	-	(271.580.719)	(772.967.425)	(665.436.481)	(1.709.984.625)
Số cuối năm	<u>137.554.147.520</u>	<u>381.491.015.900</u>	<u>61.648.483.953</u>	<u>18.989.490.270</u>	<u>599.683.137.643</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>55.271.545.631</u>	<u>136.789.526.108</u>	<u>59.221.715.025</u>	<u>8.940.690.470</u>	<u>260.223.477.234</u>
Số cuối năm	<u>289.588.011.811</u>	<u>411.238.453.198</u>	<u>74.184.234.641</u>	<u>11.114.939.883</u>	<u>786.125.639.533</u>

Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và thiết bị văn phòng với giá trị còn lại tương ứng là 162.303.128.657 VND, 261.451.653.755 VND và 90.916.235 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (*Thuyết minh 18.1*) và dài hạn (*Thuyết minh 18.2*) từ các ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

					VND
	<i>Thương hiệu</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Mối quan hệ với khách hàng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	16.591.966.348	350.000.648.050	50.063.419.682	22.587.790.774	439.243.824.854
Mua mới	-	-	3.644.243.540	-	3.644.243.540
Tăng do mua công ty con	-	13.671.924.331	520.000.000	-	14.191.924.331
Số cuối năm	<u>16.591.966.348</u>	<u>363.672.572.381</u>	<u>54.227.663.222</u>	<u>22.587.790.774</u>	<u>457.079.992.725</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-	789.695.060	-	789.695.060
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	8.295.983.174	148.130.847	21.704.990.641	7.058.684.616	37.207.789.278
Hao mòn trong năm	1.659.196.635	-	5.679.647.484	1.411.736.923	8.750.581.042
Tăng do mua công ty con	-	3.409.939.531	520.000.000	-	3.929.939.531
Số cuối năm	<u>9.955.179.809</u>	<u>3.558.070.378</u>	<u>27.904.638.125</u>	<u>8.470.421.539</u>	<u>49.888.309.851</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>8.295.983.174</u>	<u>349.852.517.203</u>	<u>28.358.429.041</u>	<u>15.529.106.158</u>	<u>402.036.035.576</u>
Số cuối năm	<u>6.636.786.539</u>	<u>360.114.502.003</u>	<u>26.323.025.097</u>	<u>14.117.369.235</u>	<u>407.191.682.874</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng nhà máy	15.556.141.796	58.982.459.761
Lắp đặt máy móc	14.942.594.328	26.927.666.141
Nhà kho và nhà ăn cho nhân viên	12.131.555.667	-
Phát triển phần mềm	6.975.639.040	-
Khác	1.588.798.890	1.002.417.309
TỔNG CỘNG	<u>51.194.729.721</u>	<u>86.912.543.211</u>

Tập đoàn đã sử dụng tài sản gắn liền với đất được hình thành trong tương lai với giá trị tạm tính là 6.461.521.476 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 18.2).

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

13.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh		3.503.729.901		3.684.914.101
Cổ phiếu niêm yết	129.601	3.949.434.564	124.285	3.953.207.644
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(445.704.663)		(268.293.543)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		650.000.000.000		1.905.098.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		650.000.000.000		1.905.000.000.000
Đầu tư khác		-		98.000.000
GIÁ TRỊ THUẦN		<u>653.503.729.901</u>		<u>1.908.782.914.101</u>

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm		Số đầu năm
	%	VND	%	VND
Lavenue	50,00	1.075.599.228.708	50,00	1.041.034.233.886
Vocarimex	24,00	557.143.017.306	24,00	481.798.294.599
Phong Thịnh	34,00	2.000.000.000	-	-
MKD	-	-	20,00	213.401.404.599
TỔNG CỘNG		<u>1.634.742.246.014</u>		<u>1.736.233.933.084</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Lavenue</i>	<i>Vocarimex</i>	<i>Phong Thịnh</i>	<i>MKD</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư					
Số đầu năm	1.050.000.000.000	421.505.599.984	-	131.999.106.614	1.603.504.706.598
Tăng giá trị đầu tư	37.500.000.000	-	2.000.000.000	-	39.500.000.000
Thanh lý công ty liên kết	-	-	-	(131.999.106.614)	(131.999.106.614)
Số cuối năm	<u>1.087.500.000.000</u>	<u>421.505.599.984</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.511.005.599.984</u>
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát					
Số đầu năm	(8.965.766.114)	60.292.694.615	-	81.402.297.985	132.729.226.486
Phần lợi nhuận (lỗ) trong năm	(2.935.005.178)	75.344.722.707	-	57.252.800.895	129.662.518.424
Thanh lý công ty liên kết	-	-	-	(138.655.098.880)	(138.655.098.880)
Số cuối năm	<u>(11.900.771.292)</u>	<u>135.637.417.322</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>123.736.646.030</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>1.041.034.233.886</u>	<u>481.798.294.599</u>	<u>-</u>	<u>213.401.404.599</u>	<u>1.736.233.933.084</u>
Số cuối năm	<u>1.075.599.228.708</u>	<u>557.143.017.306</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.634.742.246.014</u>

Vào ngày 22 tháng 8 năm 2016, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng 22.883.510 cổ phần còn lại của Công ty Cổ phần Mondelez Kinh Đô Việt Nam ("MKD"), tên trước đây là Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương, cho Mondelez International AMEA Pte. Ltd, theo Hợp đồng mua bán ngày 10 tháng 11 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	190.974.077.818	23.784.848.083
Công ty TNHH Truyền thông WPP	-	42.143.562.686
Phải trả người bán khác	157.460.558.241	82.216.406.257
TỔNG CỘNG	348.434.636.059	148.144.817.026

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND				
	Số đầu năm	Tăng do mua công ty con	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	857.214.406.252	1.294.738.253	328.256.661.438	(1.093.712.331.262)	93.053.474.681
Thuế giá trị gia tăng	2.958.016.360	-	138.146.183.355	(141.094.055.228)	10.144.487
Các loại thuế khác	1.248.155.032	95.316.192	63.291.602.587	(54.377.919.292)	10.257.154.519
TỔNG CỘNG	861.420.577.644	1.390.054.445	529.694.447.380	(1.289.184.305.782)	103.320.773.687
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thuế nộp thừa</i>	<i>(931.058.734)</i>				<i>(838.147.151)</i>
<i>Thuế phải nộp</i>	<i>862.351.636.378</i>				<i>104.158.920.838</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiếp thị	70.798.343.979	45.786.222.262
Phí tư vấn	43.199.629.782	6.712.164.896
Lương tháng 13 và thưởng	16.185.629.622	9.023.620.580
Chi phí lãi vay	10.458.036.289	90.133.226
Phí vận chuyển	705.379.460	759.827.047
Thuế và phí chuyển quyền sử dụng đất	-	34.594.000.000
Khác	5.421.658.808	3.140.384.308
TỔNG CỘNG	<u>146.768.677.940</u>	<u>100.106.352.319</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	5.426.334.300	5.516.049.750
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	4.325.640.574	2.292.784.980
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.186.657.420	8.610.771.537
TỔNG CỘNG	<u>30.938.632.294</u>	<u>16.419.606.267</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	-	4.064.093.052
<i>Các bên khác</i>	30.938.632.294	12.355.513.215

18. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng	645.853.690.786	116.390.507.109
Vay dài hạn đến hạn trả	197.845.000.000	-
	<u>843.698.690.786</u>	<u>116.390.507.109</u>
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	206.314.241.034	36.500.000.000
Trái phiếu thường trong nước	791.639.780.822	-
	<u>997.954.021.856</u>	<u>36.500.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.841.652.712.642</u>	<u>152.890.507.109</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	VND Vay dài hạn
Số đầu năm	116.390.507.109	36.500.000.000
Tăng do mua công ty con	399.983.042.353	-
Tiền thu từ đi vay	1.651.226.650.578	1.173.639.241.034
Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn	212.445.000.000	(212.445.000.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	259.780.822
Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.536.346.509.254)	-
Số cuối năm	843.698.690.786	997.954.021.856

18.1 Các khoản vay ngắn hạn

VND

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	272.523.774.208	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2017 đến ngày 15 tháng 3 năm 2017	4,3 - 4,9	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	137.400.529.244	Từ ngày 17 tháng 1 năm 2017 đến ngày 25 tháng 6 năm 2017	5,4	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị thuộc Dự án Phù Đổng lần lượt trị giá 33.516.043.128 VND và 86.399.246.036 VND (Thuyết minh số 10); quyền sử dụng đất tại KCN Tây Bắc Củ Chi với giá trị còn lại trị giá 10.932.449.206 VND (Thuyết minh số 8); giá trị hàng tồn kho tại kho Củ Chi trị giá 83.411.920.393 VND (Thuyết minh số 7); và khoản phải thu trị giá 35.645.290.670 VND (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	78.000.000.000	Từ ngày 7 tháng 1 năm 2017 đến ngày 26 tháng 3 năm 2017	3,5 - 5,0	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	74.017.493.031	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2017 đến ngày 24 tháng 4 năm 2017	6,2 - 6,5	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	44.695.600.597	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2017 đến ngày 24 tháng 4 năm 2017	6,3	Tin chấp
Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	24.767.518.906	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2017 đến ngày 8 tháng 3 năm 2017	5,5	Tin chấp
Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải	14.448.774.800	Từ ngày 7 tháng 1 năm 2017 đến ngày 22 tháng 2 năm 2017	4,2	Tin chấp
TỔNG CỘNG	645.853.690.786			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay dài hạn

Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng nhà máy mới tại Bắc Ninh. Số cuối năm được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	184.414.241.034	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2021 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021	6,5	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị, và thiết bị và dụng cụ quản lý thuộc nhà máy Bắc Ninh lần lượt trị giá 128.787.085.529 VND; 117.306.090.838 VND và 90.916.235 VND (Thuyết minh số 10); xây dựng cơ bản dở dang trị giá 6.461.521.476 VND (Thuyết minh số 12); và quyền sử dụng đất tại Bắc Ninh với giá trị còn lại VND 48.988.236.576 (Thuyết minh số 8);
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	21.900.000.000	Từ ngày 12 tháng 2 năm 2018 đến ngày 30 tháng 12 năm 2018	6,5 - 7,0	Máy móc, thiết bị trị giá 57.746.316.881 VND (Thuyết minh số 10)
TỔNG CỘNG	<u>206.314.241.034</u>			

18.3 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 ("VIB") Chi phí phát hành trái phiếu	Ngày 18 tháng 11 năm 2016	1.000.000.000.000 <u>(10.515.219.178)</u>
TỔNG CỘNG		<u>989.484.780.822</u>
Trong đó:		
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả		197.845.000.000
Vay dài hạn trái phiếu		791.639.780.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.3 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua.

Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8,5%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") và VIB cộng với biên độ 2,5%/năm. Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau :

- tối thiểu 20% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 40% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 60% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 80% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- giá trị trái phiếu phát hành còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, trái phiếu này được sở hữu bởi VIB.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu của một vài công ty con của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:								
Số đầu năm	2.566.533.970.000	3.274.294.092.589	-	(805.826.191.900)	51.162.916.267	15.909.752.661	1.084.533.422.015	6.186.607.961.632
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(1.152.826.753.162)	-	-	-	(1.152.826.753.162)
Thanh lý các công ty con	-	(82.210.830.889)	-	-	-	-	-	(82.210.830.889)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	5.269.944.960.501	5.269.944.960.501
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	(4.938.383.961.000)	(4.938.383.961.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(6.285.141.912)	(6.285.141.912)
Thủ lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(10.862.000.000)	(10.862.000.000)
Số cuối năm	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	-	(1.958.652.945.062)	51.162.916.267	15.909.752.661	1.398.947.279.604	5.265.984.235.170
Năm nay:								
Số đầu năm	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	-	(1.958.652.945.062)	51.162.916.267	15.909.752.661	1.398.947.279.604	5.265.984.235.170
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(831.373.476)	-	-	-	(831.373.476)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.175.154.632.972	1.175.154.632.972
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	(533.373.430)	(533.373.430)
Thủ lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(11.595.212.483)	(11.595.212.483)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	(493.586.738.400)	(493.586.738.400)
Công ty con tăng vốn từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty con (Thuyết minh số 4.1)	-	-	159.680.000.000	-	-	-	(159.680.000.000)	-
Số cuối năm	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	159.680.000.000	(1.959.484.318.538)	51.162.916.267	15.909.752.661	1.908.706.588.263	5.934.592.170.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>2.566.533.970.000</u>	<u>2.566.533.970.000</u>

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(50.992.335)	(50.992.335)
<i>Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty</i>	<i>(50.992.256)</i>	<i>(50.992.256)</i>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	205.661.062	205.661.062

19.4 Cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Cổ tức công bố trong năm	493.586.738.400	4.938.383.961.000
(i) Cổ tức năm 2015: 1.400 VND/cổ phiếu	205.661.141.000	-
(ii) Cổ tức năm 2014: 1.000 VND/cổ phiếu (Tạm ứng cổ tức 2014: 1.000 VND/cổ phiếu)	287.925.597.400	235.161.141.000
(iii) Cổ tức đặc biệt: 20.000 VND/cổ phiếu	-	4.703.222.820.000
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	493.745.506.850	4.935.049.035.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.175.154.632.972	5.269.944.960.501
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(6.285.141.912)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.175.154.632.972	5.263.659.818.589
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	205.661.062	233.105.116
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.714	22.581
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.714	22.581

(Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	99.588.031.160	101.083.227.966
Tăng do mua công ty con	161.443.617.019	-
Lợi nhuận (lỗ) trong năm	8.728.799.161	(262.131.723)
Thanh lý công ty con	1.333.373.430	(1.141.063.824)
Cổ tức đã trả	(16.503.600)	(92.001.259)
Số cuối năm	271.077.317.170	99.588.031.160

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.272.416.116.876	3.234.107.464.606
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm đã bán	1.932.133.357.111	2.598.063.094.381
Doanh thu hàng hóa đã bán	339.740.601.173	631.411.708.473
Doanh thu cung cấp dịch vụ	542.158.592	4.632.661.752
Trong đó:		
Các bên liên quan	728.094.524	392.634.524
Các bên khác	2.271.688.022.352	3.233.714.830.082
Giảm trừ doanh thu	(33.640.684.377)	(93.982.717.729)
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	(17.106.354.538)	(68.213.415.455)
Hàng bán bị trả lại	(16.534.329.839)	(25.769.302.274)
DOANH THU THUẦN	2.238.775.432.499	3.140.124.746.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	1.435.823.509.528	6.523.061.602.306
Lãi tiền gửi	104.419.054.812	176.753.273.339
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.419.475.750	6.460.697.985
Khác	364.207.857	310.674.138
TỔNG CỘNG	<u>1.548.026.247.947</u>	<u>6.706.586.247.768</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.052.496.316.315	1.526.676.879.150
Giá vốn của hàng hóa đã bán	301.302.471.763	432.392.992.690
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	10.574.789.160	(7.815.787.584)
Khác	159.027.787	13.423.257.065
TỔNG CỘNG	<u>1.364.532.605.025</u>	<u>1.964.677.341.321</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Phí tư vấn tài chính	47.082.548.477	51.609.786.406
Chi phí lãi vay	38.641.296.719	21.787.939.086
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.581.216.450	14.337.635.683
Khác	1.404.329.600	3.158.689.874
TỔNG CỘNG	<u>95.709.391.246</u>	<u>90.894.051.049</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Quảng cáo và khuyến mãi	279.018.248.262	299.559.730.302
Lương nhân viên	218.279.098.679	272.010.578.232
Chi phí mua ngoài	166.792.324.116	158.286.853.600
Khấu hao và hao mòn	15.291.153.766	38.844.551.267
Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	-	60.404.832.599
Khác	38.549.424.721	68.104.290.169
TỔNG CỘNG	<u>717.930.249.544</u>	<u>897.210.836.169</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương nhân viên	113.664.540.325	120.295.832.495
Chi phí mua ngoài	74.563.922.442	71.172.395.743
Phí thuê và bảo trì	28.630.710.679	44.390.199.645
Khấu hao và hao mòn	24.088.829.728	82.617.380.977
Dự phòng phải thu khó đòi	4.008.896.485	18.263.938.891
Khác	10.425.007.009	14.224.431.235
TỔNG CỘNG	<u>255.381.906.668</u>	<u>350.964.178.986</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	748.263.591.397	1.340.474.918.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	448.577.957.008	541.844.193.320
Chi phí nhân công	393.711.294.258	574.035.172.194
Giá vốn hàng hóa	309.794.184.108	432.392.992.690
Chi phí khấu hao và hao mòn	75.647.834.434	174.976.445.311
Chi phí khác	361.849.900.032	149.128.634.801
TỔNG CỘNG	<u>2.337.844.761.237</u>	<u>3.212.852.356.476</u>

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	38.601.764.837	11.148.941.897
Hoàn nhập thuế thay đổi mục đích sử dụng đất phải trả	34.594.000.000	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	394.835.303	3.007.653.736
Thu nhập khác	3.612.929.534	8.141.288.161
Chi phí khác	(14.317.340.560)	(4.540.604.033)
Chi phí thuê đất	(8.318.467.544)	-
Chi phí khác	(5.998.873.016)	(4.540.604.033)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>24.284.424.277</u>	<u>6.608.337.864</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế (2015: 22%), ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ dự án Phù Đổng II sản xuất kem và sữa chua theo Giấy chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") số 41221000330 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2010 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm 2016 và giảm 50% thuế TNDN trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	327.210.557.812	1.397.629.407.050
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	1.046.103.626	16.469.565.987
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(4.945.622.907)</u>	<u>(1.479.650.345)</u>
TỔNG CỘNG	<u>323.311.038.531</u>	<u>1.412.619.322.692</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.507.194.470.664	6.682.302.151.470
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2015: 22%)	301.438.894.133	1.470.106.473.323
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	36.904.440.244	18.237.110.235
Phân bổ lợi thế thương mại	1.191.859.818	4.533.999.926
Khấu trừ của tài sản cố định vô hình định giá lại từ các hợp nhất kinh doanh	614.186.712	2.693.514.181
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(25.932.503.685)	(29.200.429.827)
Nhận cổ tức bằng cổ phiếu từ công ty con	-	(44.000.000.000)
Khác	<u>8.048.057.683</u>	<u>(26.220.911.133)</u>
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	322.264.934.905	1.396.149.756.705
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	<u>1.046.103.626</u>	<u>16.469.565.987</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>323.311.038.531</u>	<u>1.412.619.322.692</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí phải trả	25.910.560.390	26.181.389.754	744.495.934	3.850.261.468
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.561.852.378	1.925.094.942	2.636.757.436	(1.625.797.704)
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	1.600.000.000	1.600.000.000	-	(160.000.000)
Khác	3.212.961.354	86.614.608	1.564.369.537	(584.813.419)
TỔNG CỘNG	35.285.374.122	29.793.099.304	4.945.622.907	1.479.650.345

Chi tiết tình hình tăng (giảm) tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	29.793.099.304	35.823.601.560
Tăng do mua công ty con	546.651.911	-
Thanh lý công ty con	-	(7.510.152.601)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại trong năm	4.945.622.907	1.479.650.345
Số cuối năm	35.285.374.122	29.793.099.304

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong năm được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>
				<i>Năm trước</i>
VDS	Công ty liên quan	Tạm ứng để đầu tư	(1.604.843.336.480)	-
		Thu hồi tạm ứng	566.990.569.980	-
		Phí giao dịch chứng khoán	(3.529.423.751)	-
Vocarimex	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	(418.845.202.870)	(165.583.676.230)
		Phí gia công	(8.006.306.748)	(6.158.610.410)
Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè ("GHC")	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu	(50.896.235.501)	(73.215.544.000)
		Phí gia công	(2.560.831.264)	(2.164.329.253)
		Mua hàng hóa	-	(3.236.511.446)
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Công ty liên quan	Cho thuê văn phòng	2.560.606.060	2.227.272.727
Phong Thịnh	Công ty liên kết	Góp vốn	(2.000.000.000)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Kinh Đô Miền Bắc ("NKD")	Công ty liên kết trước đây	Mua thành phẩm	(484.235.625)	(27.107.324.069)
Công ty Cổ Phần Bao Bì Dầu Thực Vật ("VMPACK")	Công ty liên quan	Mua bao bì	(374.427.860)	-
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Công ty liên quan	Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	-	(60.077.763.508)
MKD	Công ty liên kết trước đây	Phí thuê và bảo trì	-	2.411.371.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghịệp vụ	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Vocarimex	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	3.423.419	-
GHC	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu	560.020	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kido Sài Gòn ("KDS")	Công ty liên quan	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ	-	13.237.762.029
NKD	Công ty liên kết trước đây	Bán thành phẩm	-	28.917.075
			3.983.439	13.266.679.104
Phải thu ngắn hạn khác				
VDS	Công ty liên quan	Tạm ứng để đầu tư	1.222.639.391.000	187.635.222.000
KDS	Công ty liên quan	Chi hộ	-	16.462.654.547
MKD	Công ty liên kết trước đây	Thanh lý tài sản cố định	-	910.644.505
		Chi hộ	-	460.247.772
NKD	Công ty liên kết trước đây	Chi hộ	-	550.000
			1.222.639.391.000	205.469.318.824
Phải trả người bán ngắn hạn				
Vocarimex	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	(190.540.650.040)	(11.627.814.504)
VMPACK	Công ty liên quan	Mua bao bì	(411.870.646)	-
KDL	Công ty liên quan	Thuê văn phòng	(19.800.000)	-
GHC	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu và phí gia công	(1.757.132)	(6.886.916.908)
NKD	Công ty liên kết trước đây	Mua hàng hóa	-	(5.177.066.842)
KDS	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	-	(90.721.430)
MKD	Công ty liên kết trước đây	Mua thành phẩm	-	(2.328.399)
			(190.974.077.818)	(23.784.848.083)
Phải trả ngắn hạn khác				
KDI	Công ty liên quan	Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	-	(3.081.651.684)
MKD	Công ty liên kết trước đây	Chi hộ	-	(982.441.368)
			-	(4.064.093.052)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các lợi ích khác	<u>36.007.932.759</u>	<u>28.994.381.810</u>

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	91.479.199.984	56.889.724.624
Từ 1 đến 5 năm	181.063.246.696	125.387.350.339
Trên 5 năm	<u>82.289.121.475</u>	<u>67.052.173.336</u>
TỔNG CỘNG	<u>354.831.568.155</u>	<u>249.329.248.299</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 164.500.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản, thực phẩm và dầu ăn, nước tinh khiết và các sản phẩm từ sữa. Tập đoàn xem các hoạt động này là một bộ phận kinh doanh. Tuy nhiên, Tập đoàn quản lý hoạt động kinh doanh theo khu vực địa lý dựa trên đặc điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn bao gồm miền Nam và miền Bắc Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

			VND
	Khu vực miền Nam	Khu vực miền Bắc	Tổng cộng
Năm nay			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.951.880.777.166	320.535.339.710	2.272.416.116.876
Các khoản giảm trừ doanh thu	(21.029.870.888)	(12.610.813.489)	(33.640.684.377)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	303.446.150.897	67.272.727	303.513.423.624
	2.234.297.057.175	307.991.798.948	2.542.288.856.123
<i>Đối chiếu:</i>			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			(303.513.423.624)
Doanh thu trong năm			2.238.775.432.499
Lợi nhuận bộ phận	1.535.170.009.952	(87.793.998.292)	1.447.376.011.660
<i>Đối chiếu:</i>			
Lãi tiền gửi			104.419.054.812
Chi phí lãi vay			(38.641.296.719)
Hao mòn lợi thế thương mại			(5.959.299.089)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			1.507.194.470.664
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và hao mòn	75.312.078.901	335.755.533	75.647.834.434
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(11.115.463.447)	(155.593.869)	(11.271.057.316)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.415.885.155	-	6.415.885.155
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	177.411.120	-	177.411.120
Tài sản bộ phận	8.465.283.147.659	2.112.668.031	8.467.395.815.690
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải thu nội bộ			(327.532.217.342)
Tài sản không phân bổ			709.156.591.630
Tổng tài sản			8.849.020.189.978
Nợ phải trả bộ phận	2.643.204.513.909	327.678.405.888	2.970.882.919.797
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải trả nội bộ			(327.532.217.342)
Tổng nợ phải trả			2.643.350.702.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

			VND
	Khu vực miền Nam	Khu vực miền Bắc	Tổng cộng
Năm trước			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.006.613.807.372	1.227.493.657.234	3.234.107.464.606
Các khoản giảm trừ doanh thu	(59.858.341.957)	(34.124.375.772)	(93.982.717.729)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	510.821.332.656	3.550.161.529	514.371.494.185
	2.457.576.798.071	1.196.919.442.991	3.654.496.241.062
<i>Đối chiếu:</i>			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			(514.371.494.185)
Doanh thu trong năm			3.140.124.746.877
Lợi nhuận bộ phận	6.452.866.767.550	95.079.140.238	6.547.945.907.788
<i>Đối chiếu:</i>			
Lãi tiền gửi			176.753.273.339
Chi phí lãi vay			(21.787.939.086)
Hao mòn lợi thế thương mại			(20.609.090.571)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			6.682.302.151.470
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và hao mòn (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	145.995.554.660	28.980.890.651	174.976.445.311
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.292.158.022	(28.219.131)	18.263.938.891
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(7.320.572.518)	(495.215.066)	(7.815.787.584)
	262.700.000	-	262.700.000
Tài sản bộ phận	6.906.919.650.333	2.049.213.908	6.908.968.864.241
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải thu bộ phận			(184.859.821.854)
Tổng tài sản			6.724.109.042.387
Nợ phải trả bộ phận	1.358.157.500.528	185.239.097.383	1.543.396.597.911
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải trả bộ phận			(184.859.821.854)
Tổng nợ phải trả			1.358.536.776.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

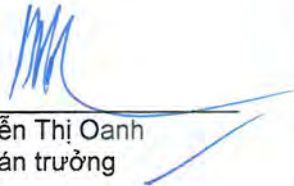
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	68.249	89.808
- Nhân dân tệ (CNY)	23.200	-
- Euro (EUR)	2.710	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	11.029.828.811	-

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2017